

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **39** /2016/NQ-HĐND

Quảng Nam, ngày **08** tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Quy định khoảng cách, địa bàn; mức khoán kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP

SỞ TƯ PHÁP QUẢNG NAM	
ĐẾN	Số: 4158
	Ngày: 26 - 12 - 2016

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 03**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Xét Tờ trình số 5778/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định khoảng cách, địa bàn; mức khoán kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP; Báo cáo thẩm tra số 54/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Quy định khoảng cách, địa bàn; mức khoán kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ, với các nội dung như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; quy định cụ thể về tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh ở trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh thuộc đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ (gọi tắt là Nghị định số 116).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối với học sinh, gồm:

a) Học sinh tiểu học và trung học cơ sở theo quy định tại khoản 1, Điều 4 Nghị định số 116;

b) Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số theo quy định tại khoản 2, Điều 4 Nghị định số 116;

c) Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh theo quy định tại khoản 3, Điều 4 Nghị định số 116.

2. Đối với các trường phổ thông, gồm:

a) Trường phổ thông dân tộc bán trú;

b) Trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh là đối tượng được hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định số 116.

Điều 3. Khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày

1. Đối với trường hợp nhà ở xa trường: Khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học, từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở và từ 10 km trở lên đối với học sinh trung học phổ thông.

2. Đối với trường hợp địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: học sinh đi học phải qua sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá (danh mục cụ thể theo Phụ lục đính kèm).

Điều 4. Tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh

1. Đối với trường phổ thông dân tộc bán trú

Trường phổ thông dân tộc bán trú tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh được hỗ trợ kinh phí phục vụ việc nấu ăn theo định mức khoán kinh phí bằng 200% mức lương cơ sở/01 tháng/30 học sinh; số dư từ 15 học sinh trở lên được tính thêm một lần định mức và không quá 9 tháng/1 năm.

2. Đối với trường phổ thông

Trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh được hỗ trợ kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh theo định mức khoán kinh phí bằng 200% mức lương cơ sở/01 tháng/35 học sinh; số dư từ 15 học sinh trở lên được tính thêm một lần định mức và không quá 9 tháng/1 năm.

Điều 5. Thời gian thực hiện

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam Khóa IX, Kỳ họp thứ 03 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành. / *luat*

Nơi nhận:

- UBTVQH;
- Ban CTĐB - UBTVQH;
- VP: QH, CTN, CP;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Ban TVTU, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- TTXVN tại QN;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Báo QNam, Đài PT-TH QNam;
- CPVP, CV;
- Lưu VT, TH (Hạnh).

CHỦ TỊCH

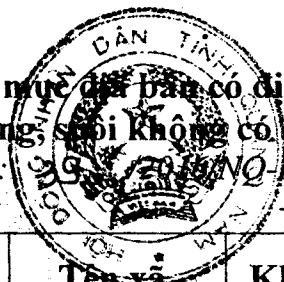


Nguyễn Ngọc Quang
Nguyễn Ngọc Quang

Phụ lục

Danh mục địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn:
Qua sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất đá

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 92/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam)



T T	Tên	Cấp học	Tên xã, thị trấn	Khu vực	Tên bản, làng	Đbkk	Lý do chọn	
							Địa hình cách trở	Số km
I. Huyện Tây Giang								
1	PTDTBT TH Gari	TH	Gari	III	Pút		Qua đèo, núi cao	3,0
					Apool		Qua đèo, núi cao	3,0
2	PTDTBT TH Axan	TH	Axan	III	Aràng 2		Qua đèo, núi cao	2,5
3	PTDTBT TH Avuong	TH	Avuong	III	Xà ơi 1		Qua vùng sạt lở đất, đá	3,5
4	PTDTBT THCS Lý Tự Trọng	THCS	Axan	III	K'noonh 1		Qua suối không có cầu	5,0
					K'noonh 2		Qua suối không có cầu	5,0
					K'noonh 3		Qua suối không có cầu	6,0
					Ganil		Qua đèo, núi cao	6,0
5	PTDTBT Liên Chom-Gari	THCS	Ch'ôm	III	Chanóc		Qua đèo, núi cao	6,0
					Réh		Qua đèo, núi cao	6,0
					Z'rượ		Qua đèo, núi cao	6,0
6	PTDTBT THCS Nguyễn Văn Trỗi	THCS	Lăng	III	Aróh		Qua đèo, núi cao	5,5
					Blừa		Qua đèo, núi cao	5,0
					Nal		Qua đèo, núi cao	5,0
7	PTDTBT THCS Nguyễn Bá Ngọc	THCS	Bhalêê	III	Bloóc		Qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá	4,0
					Auung		Qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá	5,6
					Agióc		Qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá	5,6
8	PTDTBT TH&THCS Dang	TH	Dang	III	Adâu		Qua đèo, núi cao	2,5
		THCS	Dang	III	Batur		Qua đèo, núi cao	4,3
					Ka la		Qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá	6,8
					Ka tiéc		Qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá	6,8
9	THPT Tây Giang	THPT	Atiêng	III	Z'rượ		Qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá.	9,5

T T	Tên	Cấp học	Tên xã, thị trấn	Khu vực	Tên bản, làng	Đbkk	Lý do chọn		
							Địa hình cách trở		Số km
							Rà bướt	Qua sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá.	
					Agrôn		Qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá.	7,0	
II. Huyện Nam Giang									
1	THCS LXCà Dy-Tà Bhing	THCS	Cà Dy	III	Pà Dôn		Qua vùng sạt lở đất, đá và thường ngập lụt	6,0	
2	PTDTBT THCS LX La Dêê - Đắc Tôi	THCS	La Dêê	III	Kông Tơ Rơn 3		Núi, đèo, lầy lội, sạt lở nguy hiểm	6,0	
3	PTDTBT THCS LX La Ê - Chơ Chun	THCS	La Ê	III	Đắc Rê		Núi, đèo, lầy lội, sạt lở nguy hiểm	5,0	
					Pa Lan		Núi, đèo, lầy lội, sạt lở nguy hiểm	4,5	
4	PTDTBT THCS LX Đắc Pring-Đắc Pre	THCS	Đắc Pring	III	Đắc Ngol		Núi, đèo, qua khe suối không có cầu	4,1	
					47		Qua suối xeng	5,0	
					48		Qua suối xeng	5,0	
					49a		Qua suối	3,0	
					49B		Qua suối	3,5	
					Đắc Pre	III	57		Qua sông Rin
5	TH Cà Dy	TH	Cà Dy	III	58		Qua sông Rin	4,5	
					Pà Roong		Đi bộ xa	3,0	
6	TH Tà Bhing	TH	Tà Bhing	III	Pà Dôn		Qua sông	2,0	
7	PTDTBT TH Chàval	TH	ChàVal	III	Za Ra		Đồi dốc	3,5	
8	PTDTBT TH LX Đắc Pring-Đắc Pre	TH	ĐắcPring	III	A Bát		Qua khe suối, giao thông nguy hiểm	3,0	
					49a		Qua suối	3,0	
9	PTDTBT TH LX La Ê - Chơ Chun	TH	La Ê	III	49b		Qua suối	3,7	
					Pà Ooi		Qua đèo, suối	2,0	
10	THCS Thạnh Mỹ	THCS	TTThạnh Mỹ	II	Đông Râm	X	Sườn dốc, dễ sạt lở	3,5	
					Thạnh Mỹ 1	X	Qua khe suối	3,2	
					Mực	X	Qua khe, đường dốc	3,0	
					Pà Dấu 1	X	Xa	3,0	

T T	Tên	Cấp học	Tên xã, thị trấn	Khu vực	Tên bản, làng	Đbkk	Lý do chọn	
							Địa hình cách trở	Số km
11	THPT Nguyễn Văn Trỗi	THPT	Chà Vài	III	Pà Dương	X	Xa	5,0
					A Bát		Qua vùng đèo, núi, vùng thường hay bị sạt lở đất, đá	5,0
					A Dinh		Qua vùng đèo núi	2,5
					Cần Đơn		Qua vùng đèo núi, vùng thường hay bị sạt lở đất đá.	6,1
					Lơ Bơ A		Qua vùng đèo núi	3,0
					Lơ Bơ B		Qua vùng đèo núi	1,0
			La Dêê	III	Công Tờ Ron		Qua vùng sông, suối không có cầu; vùng hay bị sạt lở đất đá	8,7
					Đắc ớc		Qua vùng đèo, núi, suối vùng hay bị sạt lở đất, đá	6,3
			Đắc Tôi	III	Đắc Ré		Qua vùng đèo núi	1,0
					Đắc Tà Vâng		Qua vùng thường hay bị sạt lở đất, đá	8,5
					Đắc Rích		Qua vùng thường hay bị sạt lở đất, đá	8,3
					Đắc Ro		Qua vùng thường hay bị sạt lở đất, đá	8,0
					Xóm 10		Qua vùng thường hay bị sạt lở đất, đá	9,2
12	THPT Nam Giang	THPT	Thị trấn Thanh Mỹ	II	Mực	X	Đường dốc, qua suối. HS không có phương tiện phải đi bộ	3,5
					Thanh Mỹ 1	X	Đường dốc, qua suối. HS không có phương tiện phải đi bộ.	4,0
					Thanh Mỹ 3	X	Đường dốc, qua suối. HS không có phương tiện phải đi bộ	5,5
					Đồng Râm	X	Đường dốc, qua suối. HS không có phương tiện phải đi bộ	4,0
					Pà Dương	X	Đường dốc, qua suối. HS không có phương tiện phải đi bộ	5,0

T T	Tên	Cấp học	Tên xã, thị trấn	Khu vực	Tên bản, làng	Đtkk	Lý do chọn	
							Địa hình cách trở	Số km
			Cà Dy	III	Pà Păng		Nhà ở của người dân tộc thiểu số thường sát chân núi cách xa đường nhựa học sinh không có phương tiện đi lại, phải đi qua 02 cái dốc cao	3,0
					Pà Lanh		Nhà ở của người dân tộc thiểu số thường sát chân núi cách xa đường nhựa học sinh không có phương tiện đi lại, phải đi qua 02 cái dốc cao	6,5
III. Huyện Đông Giang								
1	THCSBT Lê Văn Tám	THCS	Jơ Ngây	III	La Đàng		Qua vùng nguy cơ sạt lở đất, đá.	6,5
					Zà Há		Qua vùng nguy cơ sạt lở đất, đá.	5,5
					Arăm 2		Qua vùng có nguy cơ sạt lở đất, đá.	5,0
2	THCS Phan Bội Châu	THCS	Kà Dăng	III	A Ting		Qua vùng nguy cơ ngập lụt	6,0
					ĐaLiêng		Qua suối	4,2
					Rà Vã		Qua sông suối, mùa mưa dễ bị sạt lở đất, đá	5,5
					A Chôm 1		Qua sông, suối, mùa mưa dễ bị cô lập, sạt lở	6,5
3	THCS Phan Châu Trinh	THCS	SôngKôn	III	Tu Núc		Qua sông, suối, mùa mưa dễ bị cô lập, sạt lở	5,0
					Khe Bọt		Qua sông suối, mùa mưa dễ bị sạt lở đất, đá	6,0
					Bhoòng II		Qua sông, qua suối	5,0
4	TH và THCS Zahung	TH&THCS	A Rooi	III	Ka Đắp		Qua suối, không có cầu	4,5
5	TH Kàdăng	TH	Kà Dăng	III	Khe bọt		Qua vùng sạt lở đất, đá	3,0
6	TH Sông Kôn	TH	SôngKôn	III	Bhoòng II		Qua suối	3,5
					K9		Qua suối	1,5
					A rooi		Phải qua sông, suối không có cầu; qua đèo núi cao; qua vùng sạt lở đất đá.	9,0
7	THPT Quang Trung	THPT	Thị trấn P'rao	II	Ka Đắp		Qua đèo núi cao; qua vùng sạt lở đất đá.	6,0
					A Dinh 2	X	Qua đèo núi cao; qua vùng sạt lở đất đá.	6,5
					A Dinh 3	X	Qua đèo núi cao; qua vùng sạt lở đất đá.	8,0
					A Duông 2	X	Qua đèo núi cao; qua vùng sạt lở đất đá.	8,0

T T	Tên	Cấp học	Tên xã, thị trấn	Khu vực	Tên bản, làng	Đbkk	Lý do chọn			
							Địa hình cách trở	Số km		
8	THPT Âu Cơ		Tà Lu	III	Ka Déh	X	Qua đèo núi cao; qua vùng sạt lở đất đá.	3,5		
					Tà vạc	X	Qua đèo núi cao; qua vùng sạt lở đất đá.	3,5		
					Pà Nai 1		Qua đèo núi cao; qua vùng sạt lở đất đá.	7,5		
					Pà Nai 2		Qua đèo núi cao; qua vùng sạt lở đất đá.	6,5		
					A Réh		Qua đèo núi cao; qua vùng sạt lở đất đá.	6,0		
					Đhrông		Qua đèo núi cao; qua vùng sạt lở đất đá.	4,5		
			Zà Hung	III	Gố		Qua đèo núi cao; qua vùng sạt lở đất đá.	3,5		
					A Xanh 1		Qua đèo núi cao; qua vùng sạt lở đất đá.	5,5		
					A Xanh 2		Qua đèo núi cao; qua vùng sạt lở đất đá.	6,0		
					Kà Dâu		Qua đèo núi cao; qua vùng sạt lở đất đá.	7,0		
					Xà Nghìn 1		Qua đèo núi cao; qua vùng sạt lở đất đá.	6,5		
			Ba				Xà Nghìn 2		Qua đèo núi cao; qua vùng sạt lở đất đá.	7,5
							5		Qua sông (có cầu) nhưng bị ngập cục bộ khi có mưa lớn.	5,0
							Tà Lâu		Qua sông (có cầu) nhưng bị ngập cục bộ khi có mưa lớn.	5,5
							Tư			
Đha Nghi		Giao thông đi lại khó khăn, cách trở, nếu trời mưa to nước dâng ngập thì học sinh không thể đi qua ngầm để đến hoặc đi về nhà được.	8,5							
Điêm		Giao thông đi lại khó khăn, cách trở, nếu trời mưa to nước dâng ngập thì học sinh không thể đi qua ngầm để đến hoặc đi về nhà được.	8,0							
Láy		Giao thông đi lại khó khăn, cách trở, nếu trời mưa to nước dâng ngập thì học sinh không thể đi qua ngầm để đến hoặc đi về nhà được.	9,0							

T T	Tên	Cấp học	Tên xã, thị trấn	Khu vực	Tên bản, làng	Đbkk	Lý do chọn		
							Địa hình cách trở		Số km
							Giao thông đi lại khó khăn, cách trở, nếu trời mưa to nước dâng ngập thì học sinh không thể đi qua ngâm đê đến hoặc đi về nhà được.		9,0
IV.Huyện Nam Trà My									
1	PTDTBT-THCS Trà Nam	THCS	Trà Nam	III	1, nóc M.Dí 2		Đồi -dốc	2,0	
					1, nóc M.Dí 2		Đồi -dốc	2,0	
					1, nóc M.Dí 3		Đồi -dốc	1,0	
					3, nóc Tu Ron 2		Qua suối nước Lê, đồi dốc	4,0	
2	PTDTBT-THCS Trà Vinh	THCS	Trà Vinh	III	1, Nóc Ông Nút		Qua dốc	3,0	
					1, Nóc Ông Tý		Dốc hiểm trở	2,0	
					Nóc Ông Đoàn		Qua Đồi dốc	6,0	
3	PTDTBT -TH Trà Vinh	TH	Trà Vinh	III	1, Nóc Ông Nút		Qua đồi dốc, sạt lở	2,5	
					2, Nóc Ông Lượng		Qua đồi dốc	3,0	
					3, Nóc Ông Trung		Qua Đèo dốc	3,0	
					4, Nóc Ông Chim		Qua đồi dốc	2,5	
4	PTDTBT- THCS Trà Tập	THCS	Trà Tập	III	1, Nóc Tu gia		Qua dốc, núi cao, qua vùng sạt lở đất; nhà nghèo khó	4,0	
					4, Nóc Tu Lung		Qua sông, suối, không có cầu, núi cao qua vùng sạt lở đất	5,0	
					Khu dân cư thôn 1		Qua đồi dốc, qua suối	3,0	
					Khu dân cư thôn 2		Qua đồi dốc, qua suối	3,0	
5	PTDTBT-TH Trà Đơn	TH	Trà Đơn	III	1, Nóc ông Hà		Qua đồi dốc, sạt lở	2,0	

T T	Tên	Cấp học	Tên xã, thị trấn	Khu vực	Tên bản, làng	Đbkk	Lý do chọn	
							Địa hình cách trở	Số km
6	PTDTBT - THCS Trà Leng	THCS	Trà Leng	III	1, Nóc ông Mát		Qua đèo dốc	2,0
					1, Nóc Ông Tiến		Qua đồi dốc, suối sâu, thường xuyên bị sạt lở	4,5
7	PTDTBT - TH Trà Nam	TH	Trà Nam	III	1, Nóc Mang Dí 2		Qua đồi dốc	2,0
					1, Nóc Mang Dí 3		Qua đồi dốc	1,0
8	TH Vừ A Dính	TH	Trà Don	III	2- Làng Lê		Qua đèo dốc	1,0
					2-Tắt Chanh		Qua đèo dốc	1,0
					1, Ông Toàn		Qua đồi dốc	2,0
9	PTDTBT- THCS Trà Don	THCS	Trà Don	III	1, Nóc Chi Hạnh		Qua đồi dốc, sạt lở, qua suối	5,5
					2, Tắt Chanh		Qua đồi dốc, sạt lở, đi bộ	2,0
					2, Nóc Làng Lê 2		Qua đồi dốc, sạt lở, qua suối, không có cầu...	5,0
10	THPT Nam Trà My	THPT	Trà Mai	III	1, Tắt Ven		Qua đồi dốc, qua suối	9,0
					1, Tắt Nậm		Qua đồi dốc, qua suối	9,0
					1, Tắt Lang		Qua đồi dốc, qua suối	8,1
					1, ông Đông		Qua đồi dốc, qua suối	8,0
					2, Nước Ui		Qua đồi dốc, qua suối	8,0
					2, Tak Ngô		Qua đồi dốc, qua suối	8,0
					2, Tak Râu 1		Qua đồi dốc, qua suối	8,2
					2, Tak Râu 2		Qua đồi dốc, qua suối	8,3
					2, ông Phương		Qua đồi dốc, qua suối	8,0
					2, tổ 1		Qua đồi dốc, qua suối	8,0
					3, Tu Nức		Qua đồi dốc, sạt lở, qua suối	9,0
					3, Tak Lũ		Qua đồi dốc, sạt lở, qua suối	9,8
			Trà Tập	III	1, Nóc Mô Rỏi		Qua đồi dốc	9,0

T T	Tên	Cấp học	Tên xã, thị trấn	Khu vực	Tên bản, làng	Đbkk	Lý do chọn	
							Địa hình cách trở	Số km
					1, Nóc Tất Pồ		Qua đồi dốc	9,8
					1, Nóc Tất Giác		Qua đồi dốc	5,0
					2, Nóc Tu Gia		Qua đồi dốc	9,0
					2, Nóc Làng Lương		Qua đồi dốc	9,0
					2, Nóc Răng Chuôi		Qua đồi dốc	9,0
					4, Nóc Răng Dí		Qua đồi dốc, sạt lở, qua khe không có cầu	8,0
					4, Nóc Tu Lung		Qua đồi dốc	4,0
			Trà Cang	III	7 C72		Qua đồi dốc, sạt lở, qua suối	5,0
					7 Xu xoa		Qua đồi dốc, sạt lở, qua suối	5,0
V. Huyện Bắc Trà My								
1	TH Võ Thị Sáu	TH	Trà Ka	III	2B		Đường dốc, đi lại khó khăn, qua sông suối	2,3
					3A		Đường dốc, đi lại khó khăn, qua sông suối	2,3
2	TH Bé Văn Đàn	TH	Trà Kót	III	2a		Đi lại khó khăn	1,5
					2b		Qua Hồ Nhím và đi lại khó khăn	1,5
3	TH Trà Giáp	TH	Trà Giáp	III	Nóc ông Na (2)		Đường dốc, sạt lở, qua suối P.Ruôi không có cầu	3,0
					Nóc ông Vân (3)		Đường dốc, sạt lở	3,5
					Nóc ông Rê (4)		Đường núi, dốc cao thường sạt lở vào mùa mưa; qua suối Mít không có cầu	2,5
					Nóc ông Dũng (4)		Đường núi, dốc thường sạt lở vào mùa mưa	3,5
					Nóc ông Dầu (5)		Đường dốc cao, qua suối Vân không có cầu	1,7
4	TH Trần Cao Vân	TH	Trà Giác	III	1 Nóc Ông Riêng		Đường qua suối và đồi núi	2,5

T T	Tên	Cấp học	Tên xã, thị trấn	Khu vực	Tên bản, làng	Đbkk	Lý do chọn	
							Địa hình cách trở	Số km
					1 Nóc Đường Đông Sơn		Đường đi dốc, xa	3,0
					2a Nóc Ông Thượng		Đường qua suối và đồi núi	3,5
					2a Nóc Ông Phòng		Đường qua suối và đồi núi	2,5
					2b Nóc Ông Diêm		Đường qua suối và đồi núi	3,0
					3a Nóc Ông Hiến		Đường qua suối và đồi núi	3,5
					3a Nóc Ông Phân		Đường qua suối và đồi núi	3,5
					3c Nóc Ông Vũ		Đường qua suối và đồi núi	3,0
					3b Tổ 8		Đường qua suối và đồi núi	3,0
					3b Tổ 5,6		Đường qua suối và đồi núi	2,5
					4 Nóc Ông Hoàng		Đường qua suối và đồi núi	2,5
					5 Tổ 4		Đường đi dốc, xa	2,5
5	TH Lê Văn Tám	TH	Trà Giang	III	1		Đường xa, qua đồi dốc 3, khó đi lại	1,0
					3		Đường xa, qua sông, suối	3,0
					4		Đường xa hiểm trở, dốc cao	2,5
6	TH Nông Văn Dền	TH	Trà Bui	III	Nóc Ông Đông		Đường dốc, hiểm trở HS đi lại khó khăn	2,5
					Nóc Ô. Xiêm		Đường dốc, nhỏ hẹp, hiểm trở	1,5
					Nóc Ô. Phong		Đường dốc, nhỏ hẹp, hiểm trở, sạt lở đất vào mùa mưa	3,0
					Nóc Xa rơ		Đường dốc, nhỏ hẹp, hiểm trở, sạt lở đất vào mùa mưa	1,5

T T	Tên	Cấp học	Tên xã, thị trấn	Khu vực	Tên bản, làng	Đbkk	Lý do chọn	
							Địa hình cách trở	Số km
					Nóc Ô. Nét		Đường dốc, nhỏ hẹp, hiểm trở, sạt lở đất vào mùa mưa	1,5
					Nóc Bà Phi		Đường dốc, nhỏ hẹp, hiểm trở, sạt lở đất vào mùa mưa	1,5
					Ông Đoàn		Đường dốc, nhỏ hẹp, hiểm trở, sạt lở đất vào mùa mưa	2,5
7	TH Trà Nú	TH	Trà Nú	III	4		Leo dốc ông Đồng, qua vùng sạt lở	1,2
8	THCS Hoàng Văn Thụ	THCS	Trà Ka	III	2B		Đường dốc, đi lại khó khăn, qua sông suối	2,3
					3A		Đường dốc, đi lại khó khăn, qua sông suối	2,3
					1A		Đường dốc, đi lại khó khăn, qua sông suối	4,2
					1B		Đường dốc, đi lại khó khăn, qua sông suối	4,2
					3B		Đường dốc, đi lại khó khăn, qua sông suối	4,5
9	THCS Trà Kót	THCS	Trà Kót	III	2a		Đi lại khó khăn	1,5
					2b		Qua Hồ Nhím, đi lại khó khăn	1,5
					3		Qua suối Bà Có, Hồ Nhím và đi lại khó khăn	4,5
10	THCS Nguyễn Văn Trỗi	THCS	Trà Sơn	III	Tân Hiệp		Qua Suối Lam, Suối Đĩa, đường dốc cao dễ sạt lở đất	4,5
11	THCS Nguyễn Bình Khiêm	THCS	Trà Bui	III	1		Đường dốc, núi cao, sạt lở	6,0
					2		Đường dốc, núi cao, sạt lở	4,3
					6		Đường dốc, núi cao, sạt lở	4,4
12	THCS Phương Đông	THCS	Trà Đông	III	Thanh Trúc		Qua Suối trạm, không có cầu	6,5
					Hòa An		Qua Suối trạm, không có cầu	2,5
					Định Yên		Qua Suối trạm, không có cầu	3,5
13	THCS Trà Nú	THCS	Trà Nú	III	Nóc 7-T4		Qua suối Giarong không có cầu	6,0
					Nóc 2-T1		Qua suối Giarong không có cầu	5,0
					Nóc 5,6-T1		Qua suối Giarong không có cầu	6,0
14	THCS Chu Huy Mân	THCS	Trà Giáp	III	3 (Tổ 1;2;3;4;9)		Đèo dốc, núi cao	5,0

T T	Tên	Cấp học	Tên xã, thị trấn	Khu vực	Tên bản, làng	Đbkk	Lý do chọn	
							Địa hình cách trở	Số km
15	THCS Lý Tự Trọng	THCS	Trà Giác	III	2 (Tổ 6;7;8;9;10)		Đèo dốc, núi cao	5,0
					1c (Nóc Bà Cúc)		Qua vùng núi cao, sạt lở	4,5
					2a (Trung tâm)		Qua suối, núi cao, sạt lở	4,5
					4 (Nóc tak lay)		Qua suối, núi cao, sạt lở	4,5
					5(Cây số 27)		Qua núi cao, sạt lở	4,5
16	THCS Lê Hồng Phong	THCS	Trà Đốc	III	1 (Bảy Nóc)		Qua núi cao, vùng sạt lở	4,5
					2 Nóc Ông Tăng		Qua núi cao, vùng sạt lở	5,0
					2 Nóc Ông Xem		Qua núi cao, vùng sạt lở	4,5
					Tổ 3- 2		Qua núi cao, vùng sạt lở	4,6
					3-Tổ 1		Qua núi cao, vùng sạt lở	6,0
					3 Nóc Ông Sâm		Qua núi cao, vùng sạt lở	6,0
					4 Tổ Ông Dây		Qua núi cao, vùng sạt lở	6,5
17	THPT Bắc Trà My	THPT	Trà Giang	III	1		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn.	5,0
					2		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: Học sinh đi học phải qua suối không có cầu.	5,0
					4		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: Học sinh đi học phải qua suối không có cầu.	5,0
					5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: Học sinh đi học phải qua suối không có cầu.	9,0
					6		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: Học sinh đi học phải qua suối không có cầu.	9,0
			Trà Sơn	III	Lâm Bình Phương		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: Học sinh đi học phải qua suối không có cầu.	4,0

T T	Tên	Cấp học	Tên xã, thị trấn	Khu vực	Tên bản, làng	Đbkk	Lý do chọn		
							Địa hình cách trở		Số km
							Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: Học sinh đi học phải qua suối không có cầu.		2,0
			Trà Tân	III	Dương Hòa		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: Học sinh đi học phải qua suối không có cầu.	2,0	
					6		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: Học sinh đi học phải qua suối không có cầu.	9,0	
VI. Huyện Phước Sơn									
1	PTDTBT TH, THCS Phước Lộc	THCS	Phước Lộc	III	8		Sông, suối không có cầu, núi cao hiểm trở chia cắt, sạt lở đất.	5,0	
					7		Sông, suối không có cầu, núi cao hiểm trở chia cắt, sạt lở đất.	4,0	
2	TH, THCS Phước Thành	THCS	Phước Thành	III	1B		Sông, suối không có cầu, núi cao hiểm trở chia cắt, sạt lở đất.	4,5	
					2		Sông, suối không có cầu, núi cao hiểm trở chia cắt, sạt lở đất.	4,0	
					3		Sông, suối không có cầu, núi cao hiểm trở chia cắt, sạt lở đất.	5,0	
					4 A		Sông, suối không có cầu, núi cao hiểm trở chia cắt, sạt lở đất.	3,5	
3	PTDTBT TH, THCS Phước Kim	THCS	Phước Kim	III	Trà Văn B		Sông, suối, núi cao hiểm trở, sạt lở đất.	4,0	
					Trà Văn A		Sông, suối, núi cao hiểm trở, sạt lở đất.	5,0	
					Luông B		Sông, suối, núi cao hiểm trở, sạt lở đất.	4,0	
					Triên		Sông, suối, núi cao hiểm trở, sạt lở đất.	5,0	
4	PTDTBT THCS Phước Chánh	THCS	Phước Chánh	III	1		Đường dốc, qua vùng sạt lở đất, đá vào mùa mưa	3,5	
					5		Đường sạt lở đất đá vào mùa mưa	4,0	
					6		Đường sạt lở đất đá vào mùa mưa	6,0	

T T	Tên	Cấp học	Tên xã, thị trấn	Khu vực	Tên bản, làng	Đbkk	Lý do chọn	
							Địa hình cách trở	Số km
					7		Đường sạt lở đất đá vào mùa mưa	6,0
5	TH Phước Chánh	TH	Phước Chánh	III	1		Đường dốc, qua vùng sạt lở đất, đá vào mùa mưa	3,5
6	TH, THCS Phước Mỹ	THCS	Phước Mỹ	III	Long Viên		Núi đèo cao, Giao thông nguy hiểm, sạt lở đất đá	6,0
7	TH, THCS Kim Đồng	THCS	Phước Đức	III	4		Giao thông nguy hiểm, sạt lở đất, đá vào mùa mưa	5,0
8	TH, THCS Võ Thị Sáu	THCS	Phước Xuân	III	Lao Đu		Giao thông nguy hiểm, sạt lở đất, đá	6,0
9	THPT Khâm Đức	THPT	Phước Xuân	III	Lao Mung		Qua vùng thường hay bị sạt lở đất, đá	7,5
			Phước Đức	III	1, 5		Qua vùng thường hay bị sạt lở đất, đá	6,0
VII. Huyện Nông Sơn								
1	TH Quế Lộc	Tiểu học	Quế Lộc	III	Lộc Tây 2		Qua khe bên Đá chưa có cầu, đoạn đường thấp trũng, dễ bị ngập nước khi mưa lớn và lũ lụt	2,5
2	TH Quế Ninh	Tiểu học	Quế Ninh	III	Ninh Khánh 1 (Hóc Xoài)		Qua khe suối không có cầu, thường xuyên ngập lụt, đồi dốc	3,0
3	THCS Quế Trung	THCS	Quế Trung	III	Đại Bình		Qua sông Thu Bồn, chưa có cầu, mùa mưa lụt này như một ốc đảo thường xuyên bị cô lập	3,0
4	THCS Quế Ninh	THCS	Quế Ninh	III	Ninh Khánh 1 (Hóc Xoài)		Địa hình phức tạp, qua khe suối, thường xuyên bị ngập lụt, đồi dốc	5,0
				III III	Mậu Long 1 (Nà Bò, Cỏ Ống)		Qua khe suối không có cầu, thường xuyên ngập lụt, đồi dốc	6,0

T T	Tên	Cấp học	Tên xã, thị trấn	Khu vực	Tên bản, làng	Đbkk	Lý do chọn	
							Địa hình cách trở	Số km
5	TH&THCS Quế Lâm I	Tiểu học	Quế Lâm	III	Cắm La		Học sinh lớp 1, 2,3 đi học qua khe Sam, khe Sé không có cầu Học sinh Khối 4,5 đi học xa trên 4 km tại phân hiệu Phước Hội	3,0
6	TH&THCS Quế Lâm II	Tiểu học	Quế Lâm	III	Tứ Nhũ		Đi học qua đò ngang; qua sông Thu Bồn không có cầu	2,5
		THCS	Quế Lâm	III	Tứ Nhũ		Đi học qua đò ngang, qua sông Thu Bồn không có cầu	2,5
7	THPT Nông Sơn	THPT	Quế Phước		Đông An		Học sinh đi học qua cầu ngầm, vào mùa mưa lũ bị chia cắt do bị ngập nước, qua đèo dốc, dễ sạt lở	9,3
			Quế Ninh		Ninh Khánh 1		Học sinh đi học qua cầu ngầm, vào mùa mưa lũ bị chia cắt do bị ngập nước, qua đèo dốc, dễ sạt lở	8,2
				III	Ninh Khánh II		Học sinh đi học qua cầu ngầm, vào mùa mưa lũ bị chia cắt do bị ngập nước, qua đèo dốc, dễ sạt lở	7,4
					Khánh Bình		Học sinh đi học qua cầu ngầm, vào mùa mưa lũ bị chia cắt do bị ngập nước, qua đèo dốc, dễ sạt lở	5,5
			Phước Ninh		Xuân Hòa 1		Học sinh đi học qua cầu ngầm, vào mùa mưa lũ bị chia cắt do bị ngập nước, qua khe, qua đèo dốc, dễ sạt lở	9,0

T T	Tên	Cấp học	Tên xã, thị trấn	Khu vực	Tên bản, làng	Đbkk	Lý do chọn	
							Địa hình cách trở	Số km
					Xuân Hòa 2		Học sinh đi học qua cầu ngâm, vào mùa mưa lũ bị chia cắt do bị ngập nước, qua khe, qua đèo dốc, dễ sạt lở	7,5
			Quế Trung	III	Trung Nam		Học sinh đi học qua cầu ngâm, vào mùa mưa lũ bị chia cắt do bị ngập nước	4,5
					Trung Viên		Học sinh đi học qua cầu ngâm, vào mùa mưa lũ bị chia cắt do bị ngập nước	3,5
					Nông Sơn		Học sinh đi học qua cầu ngâm, vào mùa mưa lũ bị chia cắt do bị ngập nước	3,0
					Trung An		Học sinh đi học qua cầu ngâm, vào mùa mưa lũ bị chia cắt do bị ngập nước, đường khó đi còn đường đá gồ ghề, dốc	7,0
					Đại Bình		Học sinh đi học qua đò sông chưa có cầu	1,5
			Quế Lộc	III	Lộc Trung		Học sinh đi học qua cầu ngâm, vào mùa mưa lũ bị chia cắt do bị ngập nước	6,2
			Sơn Viên	III	Phước Bình Tây		Học sinh đi học qua cầu ngâm, vào mùa mưa lũ bị chia cắt do bị ngập nước	7,3
					Phước Bình Trung		Học sinh đi học qua cầu ngâm, vào mùa mưa lũ bị chia cắt do bị ngập nước	6,2
					Trung Yên		Học sinh đi học qua cầu ngâm, vào mùa mưa lũ bị chia cắt do bị ngập nước	5,1
VIII. Huyện Tiên Phước								
1	TH Tiên An	TH	Tiên An	III	4		Địa hình đi lại khó khăn, qua suối	2,0
					5		Qua suối có cầu thấp	3,0
2	TH-THCS Trần Quốc Toàn	TH-THCS	Tiên Ngọc	III	2		Trên 4 km, đi lại khó khăn	5,0
					6		Trên 4 km, đi lại khó khăn	5,0
3	THCS Quang Trung	THCS	Tiên Hiệp	II	1	X	Đường đi lại khó khăn	4.5

T T	Tên	Cấp học	Tên xã, thị trấn	Khu vực	Tên bản, làng	Đbkk	Lý do chọn	
							Địa hình cách trở	Số km
IX. Huyện Hiệp Đức								
1	TH Trần Quốc Toàn	TH	Quế Thọ	II	An Tây	X	Qua cầu Ông Kê, cầu Sông Trầu, cầu Máng nhưng ngầm thấp, thường xuyên bị ngập lũ lụt vào mùa mưa	2,0
					Mỹ Thạnh	X	Đường đi học qua các ngầm thấp thường xuyên bị ngập lũ lụt vào mùa mưa, đi lại khó khăn	3,0
2	TH Kpa-Kơlong	TH	Phước Gia	III	1,2,4,5		Qua ngầm thấp thường xuyên bị ngập lũ lụt vào mùa mưa.	2,0
3	TH Lê Văn Tám	TH	Quế Thọ	II	Mỹ Thạnh	X	Đường đi học qua các ngầm thấp thường xuyên bị ngập lũ lụt vào mùa mưa, đi lại khó khăn	2,0
4	TH Nguyễn Bá Ngọc	TH	Sông Trà	III	2		Qua khe Côn (giáp giới Hiệp Hòa), dễ bị ngập lũ lụt vào mùa mưa	2,5
					5		Qua khe Trà Va, dễ bị ngập lũ lụt vào mùa mưa	3,0
					6		Qua khe Suối Vông, khe Đình, dễ bị ngập lũ lụt vào mùa mưa	2,5
5	TH&THCS Trần Cao Vân	THCS	Thăng Phước	III	Phú Mỹ		Qua đèo Hầm, dốc cao	6,0
					An Mỹ		Qua đèo dốc cao - đèo Đá Đen, dễ bị sạt lở	6,0
6	TH&THCS Nguyễn Trãi	TH	Bình Sơn	III	3		Qua cầu Bà Tú, cầu Sơn, ngầm thấp, dễ bị ngập lũ lụt vào mùa mưa	2,0
		THCS			1,2,3,4,5		Qua cầu Bà Tú, cầu Sơn, ngầm thấp, dễ bị ngập lũ lụt vào mùa mưa	3,0
7	TH&THCS Lê Hồng Phong	TH & THCS	Quế Lưu	III	4		Qua đèo Hầm Voi, dốc cao	6,0
					5		Qua cầu suối Miếu, cầu suối Dón, cầu Bà Tư, ngầm thấp dễ bị ngập lũ lụt vào mùa mưa, Giao thông đi lại khó khăn.	6,5

T T	Tên	Cấp học	Tên xã, thị trấn	Khu vực	Tên bản, làng	Đbkk	Lý do chọn	
							Địa hình cách trở	Số km
8	THCS Nguyễn Văn Trỗi	THCS	Quế Thọ	III	An Tây		Qua ngàm thấp, thường xuyên bị ngập lũ lụt vào mùa mưa	3,0
					Mỹ Thạnh		Đường đi học qua các ngàm thấp thường xuyên bị ngập lũ lụt vào mùa mưa, đi lại khó khăn	4,5
9	THCS Phan Bội Châu	THCS	Quế Thọ	III	Mỹ Thạnh		Đường đi học qua ngàm thấp thường xuyên bị ngập lũ lụt vào mùa mưa, đi lại khó khăn	5,0
10	THPT Hiệp Đức	THPT	Thăng Phước	III	Phú Toán, Nhị Phú, Phú Mỹ		Đường đến qua ngàm thấp, thường xuyên bị ngập lũ lụt vào mùa mưa	8,0
			Quế Thọ	III	An Tây, Mĩ Thạnh		Đường đến qua ngàm thấp, thường xuyên bị ngập lũ lụt vào mùa mưa	7,0
X. Huyện Núi Thành								
1	THCS Trần Quý Cáp	THCS	Tam Hải	Bãi ngang	Xuân Mỹ		Cách sông trở đò	4,0
					Long Thạnh Tây		Cách sông trở đò	4,0
2	THCS Nguyễn Duy Hiệu	THCS	Tam Trà	III	1		Qua suối, đèo, dốc	5,0
					2		Qua suối, đèo, dốc	4,0
					3		Qua suối, đèo, dốc	5,0
					4		Qua suối, đèo, dốc	6,0
					5		Qua vùng sạt lở đất, đá	4,0
					6		Qua suối, đèo, dốc	4,0
					7		Qua suối, đèo, dốc	6,0
3	TH Nguyễn Chí Thanh	TH	Tam Tiến	Bãi ngang	Xóm Cù lao-Tú Phong		Qua sông	2,0
4	THCS Phan Bá Phiến	THCS			Tân Lộc		Qua sông	5,0
					Diêm Trà		Qua sông	3,0
5	TH Nguyễn Thị Minh Khai	TH	Tam Thạnh	II	Trường Thạnh	X	Mùa mưa lũ một số HS đi qua lòng hồ Phú Ninh	3,0